



Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và trong đại dịch COVID-19

HOÀNG CẨM TRANG ^{a,*}, NGUYỄN THU THỦY ^b, NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO ^c

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

^b Công Ty Cổ phần Thế Giới Di Động

^c Trường Đại học Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 14/06/2023 Ngày nhận lại: 24/08/2023 Duyệt đăng: 25/08/2023 Mã phân loại JEL: M41; G32; G34. Từ khóa: Quản trị lợi nhuận; Hội đồng quản trị; COVID-19; Công ty gia đình. Keywords: Earnings Management; Board of Directors; COVID-19; Family-owned Firms.	Vấn đề hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) là yêu cầu cần thiết đóng vai trò quan trọng trong quá trình quản trị điều hành với mục đích tạo điều kiện cho hội đồng quản trị (HĐQT) giám sát lợi nhuận; tuy nhiên, để đạt mục tiêu của mình, HĐQT có thể lợi dụng công cụ kế toán để làm sai lệch báo cáo tài chính theo hướng có lợi cho thành viên quản lý xuất phát từ công ty gia đình, đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Chính vì vậy, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của bốn đặc điểm của HĐQT đến hành vi QTLN trong các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và trong đại dịch COVID-19. Dữ liệu gồm 123 công ty gia đình niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2016–2021 tạo thành 738 quan sát. Nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT có tác động ngược chiều đến hành vi QTLN; trong khi đó, chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính của HĐQT, và các cuộc họp HĐQT có tác động cùng chiều đến hành vi QTLN trong giai đoạn COVID-19. Bên cạnh đó, quy mô HĐQT và tính độc lập của HĐQT ở giai đoạn trước đại dịch COVID-19 không ảnh hưởng đến hành vi QTLN.

* Tác giả liên hệ.

Email: tranghc@ueh.edu.vn (Hoàng Cẩm Trang), thuynguyenth000@gmail.com (Nguyễn Thu Thủy), nguyenthinhuhao.cs2@ftu.edu.vn (Nguyễn Thị Như Hảo).

Trích dẫn bài viết: Hoàng Cẩm Trang, Nguyễn Thu Thủy, & Nguyễn Thị Như Hảo. (2023). Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và trong đại dịch COVID-19. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(9), 86–105.

Abstract

Earnings management plays a significant role within the operational management process, aimed at facilitating the supervisory function of the Board of Directors (BOD) over profit-related matters. Nevertheless, in pursuit of their objectives, the BOD may exploit accounting tools to manipulate financial reporting in a direction advantageous to the executive members, particularly emanating from family-owned firms, exacerbated notably by the impact of the COVID-19 pandemic. Therefore, this paper examines four characteristics of BOD that influence earnings management in family-owned firms listed on the Vietnamese stock market before and during the COVID-19 pandemic. The data consists of 123 family firms listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange from 2016 to 2021, resulting in 738 observations. The study reveals that BOD size and BOD independence negatively impact earnings management; whereas expertise in financial accounting, and the frequency of BOD meetings positively impact earnings management during the COVID-19 period. Additionally, BOD size and BOD independence in the pre-COVID-19 period do not influence earnings management.

1. Giới thiệu

Quản trị lợi nhuận (QTLN) là chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và nhà quản lý trên thế giới trong những năm gần đây, nó mô tả hành động của nhà quản trị thông qua công cụ kế toán trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán thay đổi lợi nhuận để đạt được mục tiêu đã đặt ra trước đó của họ. Kothari và cộng sự (2009) phỏng đoán rằng các nhà quản lý có động lực để tránh truyền thông tin xấu với hy vọng rằng các sự kiện trong tương lai của công ty có thể thay đổi và cho phép họ “che giấu tin xấu”. Trong nền kinh tế thị trường, báo cáo tài chính (BCTC) là một kênh quan trọng đưa lại các thông tin hữu ích cho nhà đầu tư đưa ra các quyết định. Chính vì vậy, các nhà quản trị công ty tận dụng quyền lực của mình để làm đẹp BCTC, nhằm thổi phồng kết quả kinh doanh, che giấu các khoản lỗ phục vụ cho những lợi ích cá nhân.

Các công ty gia đình là hình thức kinh doanh phổ biến trên thế giới đóng góp đáng kể vào GDP và tạo ra việc làm (D’Angelo và cộng sự, 2016). Trong những công ty này, khía cạnh gia đình và công ty gắn bó mật thiết với nhau: lợi ích và sự tham gia của gia đình thường tác động đến hành vi của công ty; ngược lại, việc tham gia vào công việc kinh doanh có xu hướng ảnh hưởng đến động lực và sở thích của gia đình (Amore và cộng sự, 2017). Các công ty gia đình là các tổ chức được kiểm soát và thường được quản lý bởi một số thành viên trong gia đình với tầm nhìn dài hạn có khả năng bền vững qua nhiều thế hệ (Chua và cộng sự, 1999). Tại Việt Nam, theo Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2021 có hơn 70% là doanh nghiệp gia đình trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động (với các đặc điểm như các thành viên trong gia đình nắm giữ vị trí chủ chốt, nắm giữ đa số cổ phần, thành viên gia đình quyết định chiến lược đầu tư, văn hóa doanh nghiệp lấy từ nền tảng gia đình). Như vậy, có thể thấy các công ty gia đình đóng góp một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, và sự

cần thiết là cần có một sự hiểu biết hơn về cơ cấu quản trị tại các công ty gia đình này thông qua những đặc tính của hội đồng quản trị (HDQT).

Những ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế do đại dịch COVID-19 gây ra khiến cho nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng suy kiệt tài chính, dẫn tới nguy cơ gia tăng hành vi QTLN thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán nhằm phục vụ lợi ích cá nhân, hoặc che giấu những thông tin kinh doanh không hiệu quả. Theo cuộc khảo sát doanh nghiệp gia đình toàn cầu của PwC toàn cầu lần thứ 10¹ được thực hiện vào năm 2021 với đối tượng khảo sát bao gồm 2.801 chủ sở hữu và giám đốc điều hành các doanh nghiệp gia đình đã chỉ ra rằng: “Trước đại dịch, 33% công ty gia đình Việt Nam tham gia khảo sát kỳ vọng doanh nghiệp của họ tăng trưởng với mức một hay thậm chí là hai con số. Tuy nhiên, trong quý cuối cùng của năm 2020 – tức thời gian thực hiện cuộc khảo sát này – có 61% công ty gia đình tại Việt Nam đã chứng kiến sự đi xuống trong lợi nhuận, con số này tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là 55% và trên toàn cầu là 51%”. Mặc dù COVID-19 ít tác động đến nền kinh tế Việt Nam hơn nhưng kết quả của cuộc khảo sát chỉ ra rằng trong bối cảnh COVID-19, công ty gia đình tại Việt Nam chịu tổn thất cho công ty họ nhiều hơn so với các công ty gia đình khác trên toàn cầu (79% so với 57%). Trong các công ty gia đình, những người sáng lập doanh nghiệp thường vẫn nắm giữ lượng lớn cổ phần sau khi công ty niêm yết, phần lớn cổ phần sở hữu nằm trong các thành viên gia đình. Với ảnh hưởng của COVID-19, các công ty này cần huy động vốn trên thị trường chứng khoán để tránh tình trạng suy kiệt tài chính; do đó, nhà quản lý thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận để tạo ra một hình ảnh tốt hơn về tình hình tài chính của công ty và tăng khả năng vay vốn cũng như thu hút đầu tư.

Kết quả của các nghiên cứu trước liên quan đến hành vi quản trị lợi nhuận chỉ ra rằng mục tiêu của các công ty gia đình là phát triển dài lâu, nên những công ty này không bị áp lực về việc thực hiện QTLN, cho nên HDQT tác động ngược chiều hành vi QTLN, chẳng hạn như: Ali và cộng sự (2007), Amore và cộng sự (2022). Tuy nhiên, Mansor và cộng sự (2013) cho rằng mối quan hệ gia đình, gây ra tình trạng bao che, hoặc tin tưởng quá vào vai trò của những người thân, bỏ lơ tình trạng kiểm soát, tạo cơ hội cho các nhà quản lý thực hiện hành vi QTLN nhằm phục vụ lợi ích cá nhân, hoặc che giấu những thông tin kinh doanh không hiệu quả; hay việc các thành viên gia đình trong HDQT làm tăng xung đột lợi ích giữa cổ đông kiểm soát và không kiểm soát, là nguyên nhân làm gia tăng hành vi QTLN (Shahzad và cộng sự, 2019; Villalonga & Amit, 2006).

Có rất nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của đặc điểm HDQT đến hành vi QTLN như: Chen và cộng sự (2015), Jaggi và cộng sự (2009), Goel và Kapoor (2022), Osma (2008). Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tập trung vào cơ cấu của HDQT của các công ty gia đình đến hành vi QTLN đặc biệt là trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Chính vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ tập trung vào nghiên cứu những đặc tính của HDQT ảnh hưởng đến hành vi QTLN và có xét đến giai đoạn COVID-19 của các công ty gia đình niêm yết trên sàn chứng khoán trong giai đoạn 2016–2021; trong đó, năm ảnh hưởng tới COVID-19 là các năm 2020 và năm 2021.

¹ Khảo sát Doanh nghiệp Gia đình 2021 – Góc nhìn Việt Nam: <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/family-business-survey.html>

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Quản trị lợi nhuận

Có nhiều định nghĩa khác nhau về QTLN (Healy & Wahlen, 1999; Miller, 2002; Rannen & Yaari, 2008; Schipper, 1989; Scott, 2003). Trong nghiên cứu này, định nghĩa được sử dụng cho QTLN là định nghĩa của Rannen và Yaari (2008): “QTLN là tập hợp các quyết định quản lý mà kết quả sẽ dẫn đến không phản ánh đúng lợi nhuận thực trong ngắn hạn, có tính chất tối đa hóa giá trị doanh nghiệp mà người quản lý đã biết về chúng”. Định nghĩa này thể hiện rõ hành vi QTLN thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán và các hoạt động kinh tế, và cũng nhấn mạnh hành vi này nhằm mục đích trình bày lợi nhuận trên BCTC khác với lợi nhuận thực từ đó gây hiểu nhầm để trục lợi bản thân dựa trên những kiến thức của người quản lý.

2.2. Công ty gia đình

Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá một công ty là công ty gia đình khi thoả một trong hai điều kiện sau đây:

- Thứ nhất là các thành viên gia đình nắm giữ ít nhất 5% cổ phiếu công ty, theo Villalonga và Amit (2006). Lý do tác giả lựa chọn ngưỡng 5% vì ngưỡng này cũng phù hợp với luật chứng khoán Việt Nam có quy định “cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành”.

- Thứ hai là các thành viên gia đình nắm giữ các vị trí trong HĐQT, ban giám đốc tối thiểu là 50% vị trí, theo Chi và cộng sự (2015); Anderson và Reeb (2003).

Ngoài ra, để xác định mối quan hệ thân tộc, tác giả sử dụng Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/03/2012 của Chính Phủ Việt Nam (Chính phủ, 2012), Điều 9 - Đoạn 5: “Được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ sau: Vợ và chồng; bố, mẹ và con (không phân biệt con đẻ, con nuôi hoặc con dâu, con rể); anh, chị, em có cùng cha, mẹ (không phân biệt cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi); ông nội, bà nội và cháu nội; ông ngoại, bà ngoại và cháu ngoại; cô, chú, bác, cậu, dì ruột và cháu ruột”. Điều này cũng phù hợp với luật hôn nhân gia đình, luật doanh nghiệp và luật chứng khoán của Việt Nam về xác định mối quan hệ thành viên gia đình.

2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Quy mô HĐQT

Những nghiên cứu trước (Binashour và cộng sự, 2021; Kang & Kim, 2012; Ngô Hoàng Điệp, 2019; Nguyễn Hà Linh, 2017; Shahwan & Almubaydeen, 2020; Xie và cộng sự, 2003) cho thấy có nhiều kết quả khác nhau về quy mô HĐQT ảnh hưởng tới hành vi QTLN. Dựa trên quan điểm của lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976), Singh và Vinnicombe (2004) chỉ ra rằng HĐQT lớn hơn hỗ trợ giám sát hiệu quả hơn bằng cách giảm sự thống trị của CEO và bảo vệ lợi ích của cổ đông, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng. Do đó, giả thuyết sau được phát triển:

H1: Quy mô HĐQT càng lớn thì hành vi QTLN càng thấp, thể hiện rõ trong đại dịch COVID-19 hơn giai đoạn trước COVID-19.

2.3.2. Thành viên HĐQT độc lập

Luật doanh nghiệp Việt Nam 2020 quy định tại điều 137: “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần: Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên HĐQT phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán do HĐQT ban hành”.

Các công ty gia đình phải đối mặt với các vấn đề xung đột lợi ích giữa cổ đông kiểm soát và không kiểm soát nghiêm trọng hơn do quyền sở hữu cổ phần đáng kể của các gia đình và quyền kiểm soát đối với ban giám đốc của công ty. HĐQT của các công ty gia đình có xu hướng ít độc lập hơn và bị chi phối bởi các thành viên gia đình; các vấn đề xung đột cũng có thể dẫn đến thao túng thu nhập kế toán, như để che giấu những tác động tiêu cực của các giao dịch với bên liên quan đặc biệt trong những giai đoạn khó khăn hoặc để tạo điều kiện cho các thành viên gia đình nắm giữ các vị trí quản lý (Anderson & Reeb, 2003). Lý thuyết đại diện cũng chỉ ra rằng thành viên HĐQT độc lập sẽ giúp tăng kiểm soát các hành vi QTLN của nhà quản lý. Tương tự, dựa vào lý thuyết quản lý (Davis và cộng sự, 1997), nghiên cứu của Choo và Tan (2007) chỉ ra rằng ít thành viên HĐQT độc lập sẽ dẫn đến tăng gian lận của nhà quản lý. Do đó, nhóm tác giả có giả thuyết sau:

H₂: Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì hành vi QTLN càng thấp, thể hiện rõ trong đại dịch COVID-19 hơn giai đoạn trước COVID-19.

2.3.3. Thành viên HĐQT có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính

Một trong những vai trò quan trọng của HĐQT là kiểm soát việc lập BCTC, dựa vào lý thuyết quản trị cấp cao (Hambrick & Mason, 1984), Park và Shin (2004) chỉ ra rằng các thành viên có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính sẽ giúp cho HĐQT phát hiện được những sai sót, ngăn chặn những hành vi QTLN, tăng cường chất lượng của BCTC, làm cho chức năng giám sát hiệu quả hơn.

Trên cơ sở lý thuyết đại diện, do mâu thuẫn giữa cổ đông (bên ủy nhiệm) và người đại diện (bên được ủy nhiệm), các cổ đông thuê nhà quản lý để tối đa hóa lợi nhuận của mình. Nhà quản lý có xu hướng thể đưa ra các quyết định nhằm mang lại lợi ích cho chính bản thân mình và quên đi lợi ích của cổ đông. Do sự xung đột lợi ích này, HĐQT phải thực hiện giám sát hoạt động của ban giám đốc, trong đó, giám sát việc lập và trình bày BCTC là một nội dung quan trọng. Vì vậy mà những kiến thức chuyên môn về kế toán tài chính sẽ làm tăng cường hoạt động giám sát, phát hiện kịp thời khả năng gian lận, hành vi QTLN, đảm bảo chất lượng BCTC, đặc biệt trong giai đoạn đại dịch, khủng hoảng kinh tế. Do đó, giả thuyết sau được phát triển:

H₃: Tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính càng cao thì hành vi QTLN càng thấp, thể hiện rõ trong đại dịch COVID-19 hơn giai đoạn trước COVID-19.

2.3.4. Tần suất họp HĐQT

Luật doanh nghiệp năm 2020 - Điều 55 hướng dẫn: “Điều lệ công ty quy định họp hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần”. Việc tổ chức họp HĐQT có nhiều lợi ích như đưa ra các kiến nghị, chiến lược kinh doanh, thông qua việc báo cáo kết quả tài chính, tình hình kinh doanh của công ty. Xie và cộng sự (2003) cho rằng việc tần suất họp HĐQT càng cao, các trách nhiệm phải giải trình trước cổ đông đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng, thúc đẩy các thành viên HĐQT tăng cường giám sát ban điều hành, làm hạn chế nguy cơ sai sót gian lận báo cáo, nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi có giả thuyết sau:

H4: Tần suất họp HĐQT càng cao thì hành vi QTLN càng thấp, thể hiện rõ trong đại dịch COVID-19 hơn giai đoạn trước COVID-19.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường các biến trong mô hình

3.1.1. Biến phụ thuộc QTLN

Nhóm tác giả kế thừa mô hình của Kasznik (1999) được mở rộng từ mô hình Jones (1991) và Dechow và cộng sự (1995) để đánh giá hành vi QTLN.

Mô hình này đã được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán để đo lường chất lượng BCTC thông qua QTLN (Gomariz & Ballesta, 2014).

Tổng số tiền dồn tích trước tiên được tính bằng thu nhập ròng trừ đi dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CFO. Thông qua ước tính bình phương nhỏ nhất OLS được thực hiện để ước tính các giá trị hệ số α_i , β_1 , β_2 , β_3 theo phương trình (1).

$$TAC_{i,t} = \alpha_{i,t} + \beta_1 \Delta Sales_{i,t} + \beta_2 PPE_{i,t} + \beta_3 \Delta CFO_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$TAC_{i,t}$: Tổng dồn tích của công ty i trong năm t ;

$\Delta Sales_{i,t}$: Thay đổi trong doanh thu của năm t so với năm $t-1$;

$PPE_{i,t}$: Tài sản, máy móc và thiết bị;

$\Delta CFO_{i,t}$: Thay đổi trong dòng tiền từ các hoạt động năm t so với năm $t-1$;

$\varepsilon_{i,t}$: Sai số.

Các giá trị hệ số α_i , β_1 , β_2 , β_3 được tính từ phương trình (1) được sử dụng để ước tính các khoản dồn tích không thể điều chỉnh ($NDAC_{i,t}$).

$$NDAC_{i,t} = \alpha_{i,t} + \beta_1 \Delta Sales_{i,t} + \beta_2 PPE_{i,t} + \beta_3 \Delta CFO_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Sau khi ước lượng được các khoản dồn tích không thể điều chỉnh ($NDAC_{i,t}$), các khoản dồn tích có thể điều chỉnh ($DAC_{i,t}$) được tính theo phương trình sau :

$$DAC_{i,t} = TAC_{i,t} - NDAC_{i,t} \quad (3)$$

Biến DAC (các khoản dồn tích có thể điều chỉnh) là biến mà các nhà quản lý có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán, tác động vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh và là biến đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận. Theo các nghiên cứu trước đây (Abdullah & Ismail, 2016; Mohammad và cộng sự, 2016), giá trị tuyệt đối các khoản dồn tích có thể điều chỉnh được sử dụng để phản ánh mức độ của QTLN. Giá trị thu được càng cao thì hành vi QTLN càng cao, khi đó, chất lượng BCTC càng thấp.

3.2. Các biến độc lập

Việc đo lường các biến độc lập như quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT, chuyên môn HĐQT về lĩnh vực tài chính, và tần suất họp HĐQT, tác giả kế thừa cách đo lường theo các nghiên cứu trước đây cụ thể theo Bảng 1.

Bảng 1.

Các biến độc lập và cách đo lường

STT	Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn
1	Quy mô HĐQT	B_SIZE	Tổng số thành viên trong HĐQT.	Binashour và cộng sự (2021)
2	Tính độc lập HĐQT	B_IND	Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT.	Anderson và Reeb (2003)
3	Chuyên môn HĐQT trong lĩnh vực kế toán tài chính	B_EXP	Biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu trong HĐQT có thành viên có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính, ngược lại là 0.	Park và Shin (2004)
4	Tần suất họp HĐQT	B_MEET	Số lần họp HĐQT trong năm tài chính.	Xie và cộng sự (2003)

3.3. Các biến kiểm soát

Các phân tích cũng bao gồm kiểm tra các biến kiểm soát đối với một số đặc điểm của công ty có thể ảnh hưởng đến hành vi QTLN của công ty. Đồng thời, kết hợp tính toán với biến kiểm soát: Quy mô công ty (SIZE), Tuổi công ty (FIRMAGE), Hiệu suất thu nhập (NI), Chất lượng kiểm toán (AQ), Quyền sở hữu gia đình (OWNERF), Đòn bẩy tài chính (LEV), Tỷ suất sinh lợi (ROA), Tỷ số dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (CA), Cơ cấu tài sản (TAG), Mức độ khả năng thanh toán (ZSCR).

Bảng 2.

Các biến kiểm soát và cách đo lường

STT	Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn
1	Quy mô công ty	SIZE	Logarit của tổng tài sản tại ngày kết thúc niên độ của năm tài chính.	Shahzad và cộng sự (2019); Kumala và Siregar (2021)
2	Tuổi công ty	FIRMAGE	Logarit tự nhiên của thời gian.	
3	Hiệu suất thu nhập	NI	Nhận giá trị là 1 nếu thu nhập trước thuế và các khoản bất thường của năm $t-1$ là số dương; ngược lại là 0.	

STT	Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn
4	Chất lượng kiểm toán	AQ	Nhận giá trị là 1 nếu việc kiểm toán được thực hiện bởi công ty kiểm toán Big 4; nếu không thì nhận giá trị 0	
5	Quyền sở hữu gia đình	OWNERF	Tỷ lệ % cổ phần biểu quyết	
6	Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	
7	Tỷ suất sinh lợi	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	
8	Tỷ số dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản	CA	Tỷ số dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản	
9	Cơ cấu tài sản	TAG	Giá trị TSCĐ hữu hình chia cho tổng tài sản.	
10	Mức độ khả năng thanh toán	ZSCR	Được đo bằng mô hình điểm Z của Altman (2000): $Z = 1,2.Y + 1,4.T + 3,3.U + 0,6.S + 1,0.G$ Trong đó Y = Vốn lưu động / Tổng tài sản; T = Lợi nhuận để lại/ Tổng tài sản; U = Thu nhập trước lãi vay và thuế/ Tổng tài sản; S = Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu / giá trị sổ sách của tổng nợ; G = Doanh thu/ Tổng tài sản.	

3.4. Mô hình hồi quy

Mô hình nghiên cứu được viết lại như sau:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 B_SIZE_{i,t} + \beta_2 B_IND_{i,t} + \beta_3 B_EXP_{i,t} + \beta_4 B_MEET_{i,t} + \beta_5 SIZE_{i,t} + \beta_6 FIRMAGE_{i,t} + \beta_7 NI_{i,t} + \beta_8 AQ_{i,t} + \beta_9 OWNERF_{i,t} + \beta_{10} LEV_{i,t} + \beta_{11} ROA_{i,t} + \beta_{12} CA_{i,t} + \beta_{13} TANG_{i,t} + \beta_{14} ZSCR_{i,t} + \sum Year + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó:

$EM_{i,t}$: QTLN được đo lường theo mô hình điều chỉnh của Kasznik (1999);

β_0 : Hệ số chặn;

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_{14}$: Các hệ số;

$\varepsilon_{i,t}$: Phần dư;

$B_SIZE_{i,t}, B_IND_{i,t}, B_EXP_{i,t}, B_MEET_{i,t}, SIZE_{i,t}, FIRMAGE_{i,t}, NI_{i,t}, AQ_{i,t}, OWNERF_{i,t}, LEV_{i,t}, ROA_{i,t}, CA_{i,t}, TANG_{i,t}, ZSCR_{i,t}, Year$: các biến độc lập và biến kiểm soát, cách đo lường chi tiết trong Bảng 1 và Bảng 2.

3.5. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 123 công ty gia đình niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021 tạo thành 738 quan sát. Dữ liệu tài chính được thu thập từ báo cáo tài chính và dữ liệu phi tài chính được thu thập từ báo cáo thường niên của các công ty từ Vietstock² và CafeF³ theo tiêu chí: (1) Công ty công bố đầy đủ các bản báo cáo cần thiết trong giai đoạn nghiên cứu; (2) Các báo cáo cung cấp đầy đủ thông tin về các biến độc lập và biến phụ thuộc; (3) Các công ty không bị hủy niêm yết trong thời gian nghiên cứu; (4) Các công ty này được gia đình sở hữu liên tục trong giai đoạn nghiên cứu; và (5) Loại bỏ mẫu các công ty ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vì các ngành này có quy định lập và trình bày BCTC riêng biệt.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Về mức độ QTLN của nhóm công ty gia đình, trong khoảng thời gian trước và trong COVID-19, thì mức độ không khác biệt. Với mức độ QTLN trung bình theo Bảng 3 trước COVID-19: 0,1242 (12,42% so với tổng tài sản đầu năm) và trong COVID-19: 0,1223 (12,23% so với tổng tài sản đầu năm). Tuy nhiên những năm xảy ra COVID-19 có thể thấy giá trị cao nhất đạt 1,1188, so với năm trước COVID-19 là 0,881.

² Vietstock là Bộ dữ liệu Tài chính Kinh tế Chứng khoán do Công ty Cổ phần Tài Việt xây dựng. Thông tin chi tiết truy cập tại <https://vietstock.vn/>

³ CafeF là trang thông tin tài chính, tin tức kinh doanh hàng đầu Việt Nam do Công ty Cổ phần VCCorp xây dựng. Thông tin chi tiết truy cập tại <https://cafef.vn/>

Bảng 3.

Mô tả Quản trị lợi nhuận các năm trước và trong khi xảy ra COVID-19

Quản trị lợi nhuận	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Trước COVID-19 (2016–2019)	492	0,1242	0,1189	0,0004	0,881
Trong COVID-19 (2020–2021)	246	0,1224	0,1286	0,0002	1,1188

Bảng 4.

Thống kê mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát

Biến độc lập & kiểm soát	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
B_SIZE	738	5,8618	1,4142	3,0000	11,0000
B_IND	738	0,1714	0,1733	0,0000	0,8571
B_EXP	738	0,6220	0,4852	0,0000	1,0000
B_MEET	738	14,6694	16,3952	1,0000	133,0000
SIZE	738	28,3572	1,5393	25,2548	33,6911
FIRMAGE	738	2,6763	0,3012	1,6094	3,3673
NI	738	0,9566	0,2038	0,0000	1,0000
AQ	738	0,2873	0,4528	0,0000	1,0000
OWNERF	738	0,2937	0,1821	0,0482	0,9800
LEV	738	0,5133	0,2002	0,0271	0,9669
ROA	738	0,0489	0,0523	−0,2175	0,3199
CA	738	0,0329	0,1278	−0,6478	0,7388
TANG	738	0,1443	0,1512	0,0002	0,8205
ZSCR	738	0,8501	0,6899	0,0159	4,8746

Quy mô HĐQT tại công ty gia đình có giá trị trung bình là 5,8618; giá trị nhỏ nhất là 3; lớn nhất là 11; độ lệch chuẩn 1,4142. Luật doanh nghiệp năm 2020 tại Việt Nam quy định HĐQT có từ 3 đến 11 thành viên. Như vậy, các công ty gia đình có quy mô công ty phù hợp với quy định.

Tính độc lập của HĐQT được thể hiện bằng tỷ lệ thành viên độc lập trên tổng số lượng HĐQT tại công ty gia đình có giá trị trung bình là 0,1714; giá trị nhỏ nhất là 0; lớn nhất là 0,8571. Với kết quả bằng 0, điều này chứng tỏ còn có công ty tồn tại cơ cấu HĐQT với toàn bộ thành viên tham gia vào việc điều hành công ty. Theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP⁴: “Tối thiểu 1/3 tổng thành viên HĐQT là thành viên không điều hành và 01 thành viên độc lập nếu tổng số lượng thành viên HĐQT dưới 5 người, 02 thành viên độc lập nếu tổng số lượng thành viên HĐQT từ 09 đến 11 người”.

Chuyên môn của HĐQT trong lĩnh vực kế toán, tài chính, dữ liệu thu thập dựa trên thông tin cá nhân về thành viên HĐQT trên báo cáo thường niên với thành viên HĐQT có bằng cấp cử nhân ngành kế toán tài chính hoặc thành viên HĐQT kiêm chức vụ kế toán trưởng, thì nhận giá trị là 1, ngược lại là 0. Kết quả thống kê cho thấy có 0,6169 công ty trong mẫu nghiên cứu, có thành viên HĐQT có chuyên môn về lĩnh vực kế toán tài chính.

Theo kết quả Bảng 4 cho thấy số lần họp HĐQT trong năm tài chính từ 1 đến 133, trung bình là 14 cuộc họp trong năm.

4.2. *Ma trận tương quan*

⁴ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Thông tin chi tiết truy cập tại: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=202222>

Bảng 5.

Ma trận tương quan giữa các biến

	B_SIZE	B_IND	B_EXP	B_MEET	SIZE	FIRMAGE	NI	AQ	OWNERF	LEV	ROA	CA	TANG	ZSCR	VIF
B_SIZE	1,0000														1,18
B_IND	0,1245*	1,0000													1,11
	0,0007														
B_EXP	0,1334*	0,1711*	1,0000												1,11
	0,0003	0,0000													
B_MEET	0,0591	0,1367*	0,1395*	1,0000											1,25
	0,1089	0,0002	0,0001												
SIZE	0,2827*	0,1775*	0,1835*	0,4116*	1,0000										2,29
	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000											
FIRMAGE	0,1971*	0,1246*	0,2008*	0,1060*	0,2942*	1,0000									1,17
	0,0000	0,0007	0,0000	0,0039	0,0000										
NI	0,1110*	-0,0584	0,0261	0,0526	0,0618	0,0139	1,0000								1,07
	0,0025	0,1131	0,4789	0,1538	0,0936	0,7061									
AQ	0,2867*	0,1315*	0,1615*	0,2016*	0,5579*	0,2805*	0,0763*	1,0000							1,67
	0,0000	0,0003	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0381								
OWNERF	-0,0207	0,0443	0,0167	0,0063	0,1101*	0,0711	-0,1137*	0,0742*	1,0000						1,1
	0,5736	0,2292	0,6512	0,8653	0,0028	0,0536	0,0020	0,0438							
LEV	0,0712	-0,0742*	-0,0607	0,1658*	0,3099*	0,0700	-0,0398	0,0082	0,1183*	1,0000					1,33
	0,0532	0,0440	0,0993	0,0000	0,0000	0,0572	0,2802	0,8243	0,0013						
ROA	0,1222*	-0,0348	0,0630	0,0228	0,0586	0,0796*	0,1777*	0,1789*	-0,1125*	-0,2114*	1,0000				1,29

	B_SIZE	B_IND	B_EXP	B_MEET	SIZE	FIRMAGE	NI	AQ	OWNERF	LEV	ROA	CA	TANG	ZSCR	VIF
	0,0009	0,3450	0,0873	0,5356	0,1119	0,0306	0,0000	0,0000	0,0022	0,0000					
CA	0,0483	−0,0225	−0,0176	−0,0717	−0,0456	0,0665	−0,0437	0,0732*	−0,0121	−0,1163*	0,2193*	1,0000			1,13
	0,1900	0,5409	0,6323	0,0514	0,2164	0,0708	0,2361	0,0467	0,7432	0,0016	0,0000				
TANG	0,0853*	−0,0066	−0,0400	−0,0984*	0,0444	0,0530	−0,0527	0,1454*	−0,0607	0,0523	0,0310	0,2273*	1,0000		1,14
	0,0204	0,8578	0,2776	0,0075	0,2286	0,1504	0,1530	0,0001	0,0996	0,1560	0,4004	0,0000			
ZSCR	0,0824*	−0,1425*	0,0242	−0,1293*	−0,2392*	0,0265	0,0244	0,0048	0,1045*	0,0332	0,2516*	0,1030*	0,1454*	1,0000	1,33
	0,0252	0,0001	0,5124	0,0004	0,0000	0,4721	0,5088	0,8967	0,0045	0,3676	0,0000	0,0051	0,0001		

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kết quả Bảng 5 cho thấy các biến trong mô hình có hệ số tương quan giữa các biến độc lập nhỏ hơn 0,6, trong đó hệ số tương quan cao nhất là 0,5579 giữa biến SIZE và biến AQ. Tác giả cũng tiếp tục tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua VIF. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến VIF có giá trị nhỏ hơn 5 (Bảng 5). Theo Hair và cộng sự (2016), hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra nếu tồn tại hệ số VIF lớn hơn 10 giữa các cặp biến giải thích. Như vậy mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Phân tích hồi quy

Thông qua kiểm định F, kiểm định Breusch & Pagan Lagrangian, và kiểm định Hausman, trong bài nghiên cứu này, ước lượng hồi quy mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM) là phù hợp nhất trong ba phương pháp ước lượng: Mô hình hồi quy gộp (Pooled Ordinary Least Squares – Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model – FEM) & mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM). Cụ thể, thông qua kiểm định F Test để lựa chọn sự phù hợp giữa Pooled OLS và FEM, kết quả cho thấy $F(122, 601) = 1,55$; $\text{Prob} > F = 0,0005$ ($<5\%$) nên mô hình FEM phù hợp hơn. Sử dụng kiểm định Breusch & Pagan Lagrangian Test để lựa chọn sự phù hợp giữa Pooled OLS và REM, kết quả cho thấy $\text{chibar}2(01) = 8,10$; $\text{Prob} > \text{chibar}2 = 0,0022$ ($<5\%$) nên mô hình REM phù hợp hơn. Trong khi đó Kiểm định Hausman để lựa chọn sự phù hợp giữa FEM và REM cho thấy mô hình REM phù hợp hơn vì $\text{Prob} > \text{chi}2 = 0,1584$ ($>5\%$). Tuy nhiên mô hình REM có hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tự tương quan; để khắc phục hiện tượng này, nhóm tác giả sử dụng mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS).

Bảng 6.

Kết quả hồi quy mô hình FGLS

Biến	Trước COVID-19		Trong COVID-19	
	Hệ số	p-value	Hệ số	p-value
B_SIZE	-0,003	0,294	-0,007	0,000
B_IND	0,013	0,567	-0,049	0,000
B_EXP	0,017	0,041	0,021	0,000
B_MEET	0,001	0,088	0,001	0,002
SIZE	-0,003	0,479	-0,001	0,711
FIRMAGE	-0,036	0,013	-0,045	0,000
NI	-0,046	0,058	-0,102	0,000
AQ	-0,018	0,064	-0,008	0,104
OWNERF	0,029	0,198	0,042	0,010
LEV	0,043	0,048	0,056	0,001

ROA	0,208	0,027	0,774	0,000
CA	0,029	0,433	−0,182	0,000
TANG	−0,073	0,004	−0,046	0,010
ZSCR	0,012	0,075	−0,011	0,008
Năm	Được kiểm soát		Được kiểm soát	
Hằng số	0,275	0,007	0,341	0,000
Số lượng quan sát	492		246	

Theo kết quả ở Bảng 6 cho thấy bốn đặc tính HĐQT tại các công ty gia đình có tác động tới QTLN, đặc biệt là trong giai đoạn COVID-19. Và cho thấy được mức ảnh hưởng khác nhau giữa trước COVID-19 với hai biến độc lập có tác động và trong COVID-19 cả bốn biến độc lập đều tác động.

Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô HĐQT (B_SIZE) trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra không có ảnh hưởng đến hành vi QTLN tại các công ty gia đình. Tuy nhiên, khi đại dịch xảy ra, Quy mô HĐQT (B_SIZE) của các công ty gia đình có quan hệ ngược chiều với hành vi QTLN (EM) và có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách khác, các doanh nghiệp có quy mô HĐQT càng lớn thì khả năng điều chỉnh lợi nhuận sẽ giảm hơn so với trước khi đại dịch xảy ra. Như vậy, kết quả chấp thuận giả thuyết H₁. Xie và cộng sự (2003), Kang và Kim (2012), Al Azeez và cộng sự (2019), Shahwan và Almubaydeen (2020) cũng tìm thấy kết quả tương tự nhưng các nghiên cứu này chỉ xem xét giai đoạn trước COVID-19.

Tính độc lập HĐQT (B_IND) trong các công ty gia đình không tác động đến hành vi QTLN (EM) trước khi đại dịch xảy ra. Vai trò của các thành viên độc lập HĐQT rất mờ nhạt trong nhóm công ty gia đình, khi mà cơ cấu sở hữu chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu vốn bởi các thành viên gia đình. Do đó, việc tăng tỷ lệ thành viên độc lập để tăng cường giám sát HĐQT dường như không hiệu quả trong các công ty do gia đình kiểm soát. Kết quả này đồng nhất với Sial và cộng sự (2019), Aifuwa và Embele (2019), Binashour và cộng sự (2021), Ngô Hoàng Diệp (2019). Tuy nhiên, trong đại dịch COVID-19 tính độc lập HĐQT có tác động ngược chiều đến hành vi QTLN và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy, khi sự kiện COVID-19 diễn ra, tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT cao hơn có liên quan đến việc giám sát hiệu quả hơn để hạn chế hành vi QTLN. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Jaggi và cộng sự (2009) khi họ xem xét trong giai đoạn trước COVID-19. Điều này cho thấy rằng tỷ lệ thành viên độc lập cao hơn trong HĐQT công ty có khả năng ngăn cản các nhà quản lý QTLN; do đó, chất lượng BCTC của các công ty dự kiến sẽ cao hơn. Kết quả của chúng tôi chấp nhận giả thuyết H₂. Tính độc lập HĐQT trong đại dịch COVID-19, sau khi các quy định ràng buộc về số lượng thành viên HĐQT được ban hành theo Điều 276 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020¹ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, và sự tuân thủ của các công ty. Điều này cho thấy được vai trò rõ ràng hơn của các thành viên HĐQT độc lập trong việc hạn chế hành vi QTLN và trong

¹ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Thông tin chi tiết truy cập tại: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=202222>

thời gian nền kinh tế có những rủi ro như đại dịch COVID-19 thì tác động của HĐQT tới hành vi QTLN có tác động tích cực hơn.

Chuyên môn HĐQT trong lĩnh vực kế toán tài chính (B_EXP) trong các công ty gia đình tác động cùng chiều với hành vi QTLN (EM) trước và trong đại dịch COVID-19. Mức độ ảnh hưởng này trong đại dịch thể hiện cao hơn trước đại dịch. Nghiên cứu của tác giả cho ra kết quả trái ngược với kỳ vọng, do đó giả thuyết H₃ không được chấp nhận. Kết quả này còn khác biệt với nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2019). Điều khác biệt này là do nguyên nhân nghiên cứu này tập trung vào nhóm các công ty gia đình, mà cơ cấu các công ty tập trung cổ phần sở hữu nằm trong các thành viên gia đình. Đặc biệt trong quyền sở hữu gia đình làm nghiêm trọng vấn đề xung đột giữa lợi ích cổ đông kiểm soát và không kiểm soát (Ali và cộng sự, 2007; Villalonga và Amit, 2006). Vì các thành viên trong gia đình trong HĐQT tận dụng chuyên môn cũng như quyền lực trong việc lựa chọn các chính sách kế toán, không muốn truyền đạt cho các cổ đông không kiểm soát, và có thể che giấu thông tin, QTLN để phục vụ lợi ích riêng.

Nghiên cứu cho thấy rằng trước và trong đại dịch COVID-19 xảy ra, cuộc họp HĐQT (B_Meet) trong các công ty gia đình tác động cùng chiều với hành vi QTLN (EM) và có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ này trở nên mạnh mẽ hơn trong giai đoạn dịch bệnh lan rộng. Trái ngược với giả thuyết của tác giả, do đó giả thuyết H₄ bị bác bỏ. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Mansor và cộng sự (2013) tại Malaysia, với phân loại công ty gia đình là thành viên sáng lập, cuộc họp HĐQT tác động cùng chiều với QTLN. Khi các cuộc họp HĐQT diễn ra thường xuyên, ban quản lý sẽ có những thỏa thuận ngầm, tận dụng các tình huống để quản trị công ty vì mục đích che giấu các hoạt động không hiệu quả. Tương tự trong các công ty gia đình vì thường là các thành viên gia đình sẽ được bổ nhiệm các chức vụ quan trọng trong HĐQT; chính vì vậy, các cuộc họp sẽ bỏ qua một số vấn đề liên quan tới người thân của họ, tạo cơ hội cho ban quản lý thực hiện hành vi QTLN khi không bị giám sát. Gulzar (2011) cũng chỉ ra rằng khi cuộc họp HĐQT được tổ chức thường xuyên, mức độ thực hiện hành vi QTLN càng cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu chỉ ra rằng bốn đặc tính của HĐQT, bao gồm: Quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT, chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính, và các cuộc họp HĐQT có tác động tới hành vi QTLN trong giai đoạn COVID-19. Kết quả này có sự khác biệt khi nhóm tác giả chia mẫu nghiên cứu thành hai giai đoạn trước và trong đại dịch COVID 19, cụ thể: Quy mô HĐQT trước đại dịch không có tác động đến hành vi QTLN; tuy nhiên, điều này đã thay đổi sau khi đại dịch xảy ra. Nghiên cứu tìm thấy rằng các công ty có quy mô HĐQT càng lớn thì sẽ hạn chế khả năng thực hiện QTLN trong đại dịch COVID-19 xảy ra. Tương tự đó, số lượng thành viên độc lập trong HĐQT cũng có mối tương quan đến hành vi QTLN trong đại dịch COVID-19. Khi số lượng số lượng thành viên độc lập trong HĐQT của các công ty gia đình càng nhiều sẽ làm giảm hành vi QTLN. Ngược lại, nghiên cứu phát hiện rằng khi HĐQT có chuyên môn trong lĩnh vực tài chính kế toán và tần suất các cuộc họp HĐQT gia tăng làm cho việc gian lận BCTC lại trở nên phổ biến hơn trước và trong đại dịch, đặc biệt, mối quan hệ này có mối tương quan mạnh hơn trong đại dịch.

Kết quả nghiên cứu giúp các cổ đông có cái nhìn rõ hơn về vai trò quy mô của HĐQT lớn sẽ giúp giảm hành vi QTLN và đặc biệt trong giai đoạn COVID-19 quy mô HĐQT lớn và tính độc lập cao

trong HĐQT sẽ làm giảm hành vi QTLN; trong khi đó, kiến thức về kế toán - tài chính của thành viên HĐQT cao và số lần họp nhiều sẽ tăng hành vi QTLN cả trước và trong giai đoạn COVID-19 trong các công ty gia đình niêm yết.

Nghiên cứu này chỉ xem xét bốn đặc điểm của HĐQT đến hành vi QTLN trong khi có thể có các yếu tố khác, như: giới tính của thành viên HĐQT, cơ cấu độ tuổi cũng có thể ảnh hưởng đến hành vi QTLN. Chính vì vậy, những nghiên cứu sau nên xem xét thêm các yếu tố này để có cái nhìn toàn diện hơn về đặc điểm của HĐQT. Bên cạnh đó, vấn đề quản trị công ty ngoài HĐQT còn có Ủy ban kiểm toán, đây vốn dĩ là một trong những yếu tố làm gia tăng sự hiệu quả hơn về cấu trúc HĐQT, tác động tới hành vi QTLN. Do đó, tác giả đề xuất cần mở rộng thêm các biến nghiên cứu về Ủy ban Kiểm toán tại các công ty này.

Chú thích

Bài báo này được trích gọn từ luận văn Thạc sĩ “Các đặc tính của hội đồng quản trị ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận của các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh COVID-19 của tác giả Nguyễn Thu Thủy do TS. Hoàng Cẩm Trang hướng dẫn, ThS. Nguyễn Thị Như Hào hỗ trợ hoàn thiện phần thảo luận kết quả nghiên cứu và kết luận

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, S. N., & Ismail, K. N. I. K. (2016). Women directors, family ownership and earnings management in Malaysia. *Asian Review of Accounting*, 24(4), 525–550.
- Aifuwa, H. O., & Embele, K. (2019). Board characteristics and financial reporting. *Journal of Accounting and Financial Management*, 5(1), 30–44.
- Al Azeez, H. A. R., Sukoharsono, E. G., & Andayani, W. (2019). The impact of board characteristics on earnings management in the international oil and gas corporations. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(1), 1–26.
- Ali, A., Chen, T.-Y., & Radhakrishnan, S. (2007). Corporate disclosures by family firms. *Journal of Accounting and Economics*, 44(1-2), 238–286.
- Amore, M. D., Miller, D., Le Breton-Miller, I., & Corbetta, G. (2017). For love and money: Marital leadership in family firms. *Journal of Corporate Finance*, 46, 461–476.
- Amore, M. D., Pelucco, V., & Quarato, F. (2022). Family ownership during the COVID-19 pandemic. *Journal of Banking & Finance*, 135, 106385.
- Anderson, R. C., & Reeb, D. M. (2003). Founding-family ownership, corporate diversification, and firm leverage. *The Journal of Law and Economics*, 46(2), 653–684.

- Binashour, I., Albairaq, A., Sulaiman, A., Hayek, E., & Hazarika, A. (2021). The impact of board of director characteristics on earning management in the real estate companies listed United Arab Emirates. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 12(1), 1–12.
- Chen, X., Cheng, Q., & Wang, X. (2015). Does increased board independence reduce earnings management? Evidence from recent regulatory reforms. *Review of Accounting Studies*, 20, 899–933.
- Chi, C. W., Hung, K., Cheng, H. W., & Lieu, P. T. (2015). Family firms and earnings management in Taiwan: Influence of corporate governance. *International Review of Economics & Finance*, 36, 88–98.
- Chính phủ. (2012). *Nghị định 17/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập*, ban hành ngày 13/03/2012. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Kc-toan-Kiem-toan/Nghi-dinh-17-2012-ND-CP-huong-dan-Luat-kiem-toan-doc-lap-136038.aspx>
- Choo, F., & Tan, K. (2007). An “American Dream” theory of corporate executive Fraud. *Accounting Forum*, 31(2), 203–215.
- Chua, J. H., Chrisman, J. J., & Sharma, P. (1999). Defining the family business by behavior. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 23(4), 19–39.
- D’Angelo, A., Majocchi, A., & Buck, T. (2016). External managers, family ownership and the scope of SME internationalization. *Journal of World Business*, 51(4), 534–547.
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (1997). Davis, Schoorman, and Donaldson Reply: The Distinctiveness of Agency Theory and Stewardship Theory. *The Academy of Management Review*, 22(3), 611–613.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *Accounting Review*, 193–225.
- Oasma, B. G. (2008). Board independence and real earnings management: The case of R&D expenditure. *Corporate Governance: An International Review*, 16(2), 116–131.
- Goel, S., & Kapoor, N. (2022). Is earnings management related to board independence and gender diversity? Sector-wise evidence from India. *International Journal of Disclosure and Governance*, 19(4), 363–373.
- Gomariz, M. F. C., & Ballesta, J. P. S. (2014). Financial reporting quality, debt maturity and investment efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 40, 494–506.

- Gulzar, M. A. (2011). Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), 133–151.
- Hair, J., Joe F, Sarstedt, M., Matthews, L. M., & Ringle, C. M. (2016). Identifying and treating unobserved heterogeneity with FIMIX-PLS: Part I–method. *European Business Review*, 28(1), 63–76.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting horizons*, 13(4), 365–383.
- Jaggi, B., Leung, S., & Gul, F. (2009). Family control, board independence and earnings management: Evidence based on Hong Kong firms. *Journal of Accounting and Public policy*, 28(4), 281–300.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228.
- Kang, S.-A., & Kim, Y.-S. (2012). Effect of corporate governance on real activity-based earnings management: Evidence from Korea. *Journal of Business Economics and Management*, 13(1), 29–52.
- Kasznik, R. (1999). On the association between voluntary disclosure and earnings management. *Journal of Accounting Research*, 37(1), 57–81.
- Kothari, S. P., Shu, S., & Wysocki, P. D. (2009). Do managers withhold bad news? *Journal of Accounting Research*, 47(1), 241–276.
- Kumala, R., & Siregar, S. V. (2021). Corporate social responsibility, family ownership and earnings management: The case of Indonesia. *Social Responsibility Journal*, 17(1), 69–86.
- Mansor, N., Che-Ahmad, A., Ahmad-Zaluki, N. A., & Osman, A. (2013). Corporate governance and earnings management: A study on the Malaysian family and non-family owned PLCs. *Procedia Economics and Finance*, 7, 221–229.
- Miller, P. B. (2002). Quality financial reporting. *Journal of Accountancy*, 193(4), 70–74.
- Ngô Hoàng Điệp. (2019). *Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của người quản lý tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh]. Truy cập từ <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/58857>
- Park, Y. W., & Shin, H. H. (2004). Board composition and earnings management in Canada. *Journal of Corporate Finance*, 10(3), 431–457.
- Rannen, J., & Yaari, V. (2008). *Earnings Management: Emerging Insights in Theory, Practice and Research*. New York: Springer.

- Schipper, K. (1989). Earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91–102.
- Scott, R. W. (2003). *Financial Accounting Theory*, 2003. Canada: Perntice-Hall.
- Shahwan, Y., & Almubaydeen, T. H. (2020). Effects of board size, board composition and dividend policy on real earnings management in the Jordanian listed industrial firms. *International Journal of Financial Research*, 11(4), 195–202.
- Shahzad, F., Rehman, I. U., Colombage, S., & Nawaz, F. (2019). Financial reporting quality, family ownership, and investment efficiency: An empirical investigation. *Managerial Finance*, 45(4), 513–535.
- Sial, M. S., Chunmei, Z., & Khuong, N. V. (2019). Do female and independent directors explain the two-way relationship between corporate social responsibility and earnings management of Chinese listed firms? *International Journal of Accounting & Information Management*, 27(3), 442–460.
- Villalonga, B., & Amit, R. (2006). How do family ownership, control and management affect firm value? *Journal of Financial Economics*, 80(2), 385–417.
- Mohammad, W. M. W., Wasiuzzaman, S., & Salleh, N. M. Z. N. (2016). Board and audit committee effectiveness, ethnic diversification and earnings management: A study of the Malaysian manufacturing sector. *Corporate Governance*, 16(4), 726–746.
- Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J. (2003). Earnings management and corporate governance: The role of the board and the audit committee. *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295–316.